

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 4
MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING

Listen and choose the correct answer.

a. May has got _____.



A.



B.

b. David has got _____.



A.



B.

c. Sam has got _____.



A.



B.

d. Sue has got _____.



A.



B.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Match.



1.

Armchair

2.



Sister

3.



Thirteen

4.



Pineapple

5.



Hand

II. Find ONE mistake in each sentence.

1. Has you got a doll?
2. There are a lot of chocolate.
3. It under the sofa.
4. There are picture in my room.
5. How many room are there in your house?

III. Choose the correct answer.

1. I hear with my _____.
 - A. eyes
 - B. ears
 - C. legs
2. _____ is the dog? It's in the garden.
 - A. What
 - B. Who
 - C. Where
3. Is there a sofa _____ your room?
 - A. in

B. under

C. on

4. That is _____ car.

A. he

B. she

C. his

5. Has she _____ an oval face?

A. get

B. getting

C. got

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. toys/ haven't/ got/ I/ any

_____.

2. three/ has/ She/ eyes/ got

_____.

3. rooms/ there/ How many/ in/ are/ your house

_____?

4. the garden/ There/ tree/ a/ is/ in

_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Listen and choose the correct answer.

a. A

b. B

c. A

d. B

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Match.

1. thirteen	2. armchair	3. hand	4. sister	5. pineapple
-------------	-------------	---------	-----------	--------------

II. Find ONE mistake in each sentence.

1. Has => have

2. are => is

3. It => It's

4. picture => pictures

5. room => rooms

III. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. C
------	------	------	------	------

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. I haven't got any toys.
2. She has got three eyes.
3. How many rooms are there in your house?
4. There is a tree in the garden.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. LISTENING

Listen and choose the correct answer.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

Bài nghe:

- a. My name's May. I have got three balloons.
(Tên tôi là May. Tôi có 3 quả bóng bay.)
- b. My name's David. I haven't got any planes. I have got a helicopter.
(Tôi tên là David. Tôi không có máy bay. Tôi có máy bay trực thăng.)
- c. My name's Sam. I have got a plane. I haven't got any boats.
(Tôi tên là Sam. Tôi có máy bay. Tôi không có thuyền.)
- d. My name's Sue. I have got a balloon and a teddy bear.
(Tôi tên là Sue. Tôi có một quả bóng ba và một con gấu bông.)

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Match. (Nối.)

1. Thirteen: số 13
2. Armchair (n): cái ghế bành
3. Hand (n): bàn tay
4. Sister (n): chị/em gái
5. Pineapple (n): quả dứa

II. Find ONE mistake in each sentence.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau.)

1. Has you got a doll?

Has => Have

Chủ ngữ trong câu là "you" thì chúng ta dùng "Have" chứ không phải "Has".

Sửa: Have you got a doll? (Câu có một con búp bê không?)

2. There are a lot of chocolate.

are => is

Vì “chocolate” là danh từ không đếm được nên ta coi nó như danh từ số ít, dùng động từ to be “is”.

Sửa: There **is** a lot of chocolate. (Có rất nhiều sô cô la.)

3. It under the sofa.

It => It's

Cấu trúc nói về vị trí của vật/người nào đó:

S + to be + giới từ chỉ vị trí.

Sửa: It's under the sofa. (Nó ở dưới cái ghế sô pha.)

4. There are picture in my room.

picture => pictures

Cấu trúc nói có nhiều vật nào đó ở trong phòng:

There are + (số đếm) + danh từ số nhiều + in my room.

Ta cần thêm “s” vào sau danh từ để tạo danh từ số nhiều.

Sửa: There are **pictures** in my room. (Có vài bức tranh trong phòng của mình.)

5. How many room are there in your house?

Cấu trúc hỏi xem nhà của ai đó có bao nhiêu phòng:

How many + rooms + are there in your house?

Sau “How many” luôn luôn là danh từ số nhiều.

Sửa: How many **rooms** are there in your house? (Có bao nhiêu căn phòng trong ngôi nhà của bạn?)

III. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

eyes (n): *mắt*

ears (n): *tai*

legs (n): *chân*

I hear with my **ears**. (Tôi nghe bằng đôi tai của mình.)

2.

Câu hỏi mang ý trả lời về địa điểm nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm. Chúng ta dùng “Where” để hỏi về địa điểm.

Where is the dog? It's in the garden.

(Chú cún của cậu đâu? – Nó đang ở ngoài vườn ấy.)

3.

Cấu trúc hỏi xem có vật gì đó trong phòng của ai đó hay không (số ít):

Is there + a/an + danh từ số ít + in your room?

Is there a sofa **in** your room?

(Có một cái ghế sô pha trong phòng của cậu có phải không?)

4.

Cấu trúc nói cái gì đó là của ai:

That/This/These/Those + to be + tính từ sở hữu + danh từ.

Trong 3 phương án, chỉ có “his” là tính từ sở hữu.

That is **his** car. (*Kia là chiếc xe ô tô của anh ấy.*)

5.

Cấu trúc hỏi xem ai đó có cái gì không (về ngoại hình):

Have/Has + S + got + (a/an) + danh từ?

Has she **got** an oval face? (*Cô ấy có gương mặt trái xoan không?*)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. I haven't got any toys.

(*Minh không có món đồ chơi nào cả.*)

2. She has got three eyes.

(*Cô ấy có ba con mắt.*)

3. How many rooms are there in your house?

(*Có bao nhiêu căn phòng trong ngôi nhà của bạn?*)

4. There is a tree in the garden.

(*Có một cái cây trong vườn.*)